

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**CỤNG TY CP
PHỐN LỒN
NUNG CHẤY
VĂN ĐIỂN**

DIGITALLY SIGNED BY
CỤNG TY CP PHỐN LỒN
NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN
DN: CN=CỤNG TY CP
PHỐN LỒN NUNG CHẤY
VĂN ĐIỂN, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24 AM,
O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22 08:56:21
+07'00'

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số thuế 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông: Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông: Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông: Hoàng Văn Tại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
Bà: Cấn Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/5/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 (từ ngày 16/9/2018 đến ngày 13/11/2018 Phụ trách Ban Tổng Giám đốc)
Ông: Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/09/2018
Ông: Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban
Ông: Trần Quốc Cương	Thành viên
Ông: Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LÂN NUNG
CHẤY VĂN
ĐIỂN**

DIGITALLY SIGNED BY
CÔNG TY CỔ PHẦN
LÂN NUNG CHẤY VĂN
ĐIỂN
DN: CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN LÂN NUNG CHẤY
VĂN ĐIỂN, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24
AM, O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22
08:56:36 +07'00'

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến ngày 31/12/2018, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa với số tiền là 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn. (Chi tiết tại Thuyết minh số 14 của Báo cáo tài chính).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

CỘNG TY CP
PHỖN LỖN
NUNG CHẢY
Văn Điển

DIGITALLY SIGNED BY
CỘNG TY CP PHỖN LỖN
NUNG CHẢY Văn Điển
DN: CN=CỘNG TY CP PHỖN
LỖN NUNG CHẢY Văn Điển,
C=VN, L=4/17/2018 10:58:24
AM, O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22 08:56:47
+07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		523.435.561.905	543.693.213.442
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	88.399.395.772	81.978.902.527
111	1. Tiền		3.399.395.772	46.978.902.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	35.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.574.962.645	30.525.647.694
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.200.962.688	5.785.672.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.107.718.939	4.156.566.129
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	41.019.877.676	21.337.006.049
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
140	IV. Hàng tồn kho	10	326.203.288.018	375.002.851.389
141	1. Hàng tồn kho		326.203.288.018	375.002.851.389
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.257.915.470	36.185.811.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28.729.324.147	30.467.641.884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.514.067.763	5.718.169.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.014.523.560	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.984.309.856	112.354.842.179
220	I. Tài sản cố định		14.301.360.476	12.919.956.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	14.301.360.476	12.919.956.211
222	- Nguyên giá		179.792.695.313	173.025.365.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.491.334.837)	(160.105.409.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	37.960.873.147	35.947.397.960
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.960.873.147	35.947.397.960
260	III. Tài sản dài hạn khác		62.722.076.233	63.487.488.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	62.722.076.233	62.722.076.233
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	-	765.411.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.419.871.761	656.048.055.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		158.464.026.733	172.885.685.865
310	I. Nợ ngắn hạn		158.464.026.733	172.885.685.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	68.277.168.939	61.000.443.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	152.924.097	119.697.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	261.750.876	2.739.702.432
314	4. Phải trả người lao động		31.729.192.472	39.235.822.110
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.350.005.084	815.405.375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.713.224.167	64.728.778.786
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.979.761.098	4.245.836.098
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		479.955.845.028	483.162.369.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	479.955.845.028	483.162.369.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.722.245.917	41.686.986.376
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.298.219.111	61.540.003.380
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.012.276.239	4.194.131.619
421b	LNST chưa phân phối năm nay		47.285.942.872	57.345.871.761
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.419.871.761	656.048.055.621

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vân Hồng Sơn

**CỘNG TY
CỔ PHẦN
LÂN NUNG
CHÁY VĂN
ĐIỂN**

DIGITALLY SIGNED BY
CỘNG TY CP PHÂN LÂN
NUNG CHÁY Văn Điển
DN: CN=CỘNG TY CP
PHÂN LÂN NUNG CHÁY
Văn Điển, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24 AM,
O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22
08:56:59 +07'00'

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	945.617.388.247	943.171.685.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		945.617.388.247	943.171.685.394
11	4. Giá vốn hàng bán	23	748.391.869.630	719.460.369.666
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.225.518.617	223.711.315.728
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.277.287.455	8.732.721.636
22	7. Chi phí tài chính	25	1.024.106.957	660.370.163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	119.114.381.952	134.994.631.073
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.595.225.137	24.726.512.314
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.769.092.026	72.062.523.814
31	11. Thu nhập khác	28	595.968.888	641.298.307
32	12. Chi phí khác	29	88.232.671	662.038.369
40	13. Lợi nhuận khác		507.736.217	(20.740.062)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.276.828.243	72.041.783.752
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	11.260.682.763	13.430.500.216
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	765.411.775	1.265.411.775
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.250.733.705	57.345.871.761
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.254	1.523

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

CỘNG TY CP
PHỐN LỒN
NUNG CHẢY
VĂN ĐIỂN

DIGITALLY SIGNED BY CỘNG TY
CP PHỐN LỒN NUNG CHẢY VĂN
ĐIỂN
DN: CN=CỘNG TY CP PHỐN LỒN
NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24 AM,
O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22 08:57:15 +07'00'

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.276.828.243	72.041.783.752
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(778.366.148)	(1.467.865.869)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.385.925.735	5.581.927.503
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.995.919	9.327.769
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.169.287.802)	(7.059.121.141)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.498.462.095	70.573.917.883
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.471.468.309)	2.676.679.704
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.799.563.371	(9.211.965.487)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.712.381.290)	(62.830.009.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.738.317.737	430.937.944
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.939.797.758)	(7.290.042.303)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.190.825.000)	(7.777.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.721.870.846	(13.428.181.660)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.780.805.187)	(6.360.021.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.429.638.910	7.130.796.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.351.166.277)	(9.227.861.443)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.945.215.405)	(37.722.441.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.945.215.405)	(37.722.441.825)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.425.489.164	(60.378.484.928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.978.902.527	142.366.715.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.995.919)	(9.327.769)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	88.399.395.772	81.978.902.527

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

CỘNG TY CP
PHỐN LỒN
NUNG CHẢY
VĂN ĐIỂN

DIGITALLY SIGNED BY CỘNG TY
CP PHỐN LỒN NUNG CHẢY VĂN
ĐIỂN
DN: CN=CỘNG TY CP PHỐN LỒN
NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24 AM,
O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22 08:57:25 +07'00'

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số thuế 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng, tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2018, ngành sản xuất, kinh doanh phân bón trong nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn do thiên tai, chi phí đầu vào tăng, nguồn cung phân bón tăng, giá phân bón trên thế giới giảm sâu, sự cạnh tranh trên thị trường phân bón ngày càng gay gắt, nạn phân bón giả, kém chất lượng vẫn chưa được xử lý triệt để,... Mặc dù doanh thu tăng nhẹ so với năm trước nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với năm trước.
- Trong năm 2018, Công ty tập trung giải quyết các vướng mắc của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy tại Bim Sơn, Thanh Hóa nên thời gian thực hiện dự án chậm hơn so với tiến độ ban đầu của Công ty (Xem thuyết minh số 11 và số 14).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	20 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản chi phí lãi phải trả cho số tiền khách hàng đặt cọc cho hàng gửi trước vụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.
- Quỹ khen thưởng người quản lý công ty và thù lao Hội đồng quản trị không tham gia trực tiếp điều hành.

Tạm ứng cổ tức hàng năm cho các cổ đông được ghi nhận trên khoản Phải thu khác trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi trả cho số tiền khách hàng đặt cọc cho hàng gửi trước vụ;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	875.779.078	730.829.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.523.616.694	46.248.072.873
Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	35.000.000.000
	88.399.395.772	81.978.902.527

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 85.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Mai, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 4,8 %/năm đến 5,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	-	289.423.750	-
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261	(546.977.261)	546.977.261	(546.977.261)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	-	1.510.747.445	-
- Hoàng Văn Định	1.166.678.100	-	1.266.078.100	-
- Bà Trần Thị Dung	1.816.280.000	-	-	-
- Phạm Xuân Đăng	1.867.565.775	-	-	-
- Ninh Ngọc Cơ	1.017.899.850	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.785.561.702	(206.619.397)	2.172.445.618	(206.619.397)
	8.200.962.688	(753.596.658)	5.785.672.174	(753.596.658)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	289.423.750	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	969.824.215	-	969.824.215	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng mỏ	324.599.850	-	324.599.850	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	179.324.874	-	2.548.952.897	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	246.970.000	-	313.189.167	-
	3.107.718.939	-	4.156.566.129	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.294.424.065	-	1.294.424.065	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (*)	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)

(*): Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/7/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.
- Công ty đã kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận khoản lãi, chỉ ghi nhận khoản nợ gốc.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng cổ tức cho cổ đông	37.590.034.000	-	18.825.129.575	-
- Tạm ứng	199.948.093	-	324.001.541	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.854.840.000	-	1.115.191.108	-
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	557.686.489	-	588.430.489	-
- Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	326.224.174	-	31.149.865	-
- Phải thu ngắn hạn khác	331.144.920	-	293.103.471	-
	41.019.877.676	-	21.337.006.049	-

(*) Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 bằng tiền cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ 0,5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng) theo Quyết định số 95/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị

- Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2018 bằng tiền cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ 0,5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng) theo Quyết định số 99/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	546.977.261	-	546.977.261	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
- Công ty TNHH T và H (**)	106.136.774	-	106.136.774	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
	1.894.410.633	-	1.894.410.633	-

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/5/2018 Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH gửi Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/5/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển về việc Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán tiền cho Công ty.

(**) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/1/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/1/2010 đến 15/7/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/3/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê kho chứa hàng, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T & H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 VND tính đến ngày 30/06/2018, công ty TNHH T & H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	87.791.282.097	-	89.513.324.430	-
- Công cụ, dụng cụ	30.597.949	-	41.794.296	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.187.361.412	-	33.157.167.961	-
- Thành phẩm	102.085.148.929	-	138.415.300.449	-
- Hàng gửi bán (*)	71.108.897.631	-	113.875.264.253	-
	326.203.288.018	-	375.002.851.389	-

(*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi kho cho các khách hàng trước vụ (đồng xuân, hè thu), số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thu bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	1.492.000.000	
- Xây dựng cơ bản	36.468.873.147	35.947.397.960
Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình (*)	12.052.049.407	11.979.295.240
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (**)	24.416.823.740	23.968.102.720
	37.960.873.147	35.947.397.960

(*) Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình đã ngừng thực hiện do bị thu hồi một phần diện tích đất theo Quyết định số 3630/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà ngày 26/06/2015 về việc thu hồi 2517,6 m² đất để giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án xây dựng tuyến đường bộ nối dài hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình. Tại Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét, phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn dự án theo đúng quy định của Pháp luật và của Công ty. Đến thời lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị công ty chưa phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn. Ngày 17/01/2019, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình đã cấp lại cho Công ty Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với diện tích là 22.482,4 m², thời hạn sử dụng đến hết ngày 05/02/2058 với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

(**) Thông tin chi tiết về công trình nhà máy lân Thanh Hóa: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa. Cụ thể:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng.

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:
 - + Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 về việc phê duyệt dự án xây dựng Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.
 - + Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, chấp thuận cho Công ty giãn tiến độ thực hiện Dự án đến cuối năm 2018, cập nhật kế hoạch di dời theo yêu cầu của Thành phố Hà Nội và tình hình thực tế để lập tiến độ điều chỉnh triển khai Dự án.
- Tình trạng của công trình: Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Hội đồng Quản trị Công ty đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán do diện tích đất thuê lại bị thu hẹp so với thiết kế ban đầu. Bên cạnh đó, Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số 14).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	73.762.980.189	39.897.107.027	556.009.440	173.025.365.313
- Mua trong năm	-	5.009.150.000	1.654.180.000	104.000.000	6.767.330.000
Số dư cuối năm	58.809.268.657	78.772.130.189	41.551.287.027	660.009.440	179.792.695.313
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.574.575.926	33.182.731.413	538.833.106	160.105.409.102
- Khấu hao trong năm	-	2.708.354.837	2.657.506.564	20.064.334	5.385.925.735
Số dư cuối năm	58.809.268.657	70.282.930.763	35.840.237.977	558.897.440	165.491.334.837
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	6.188.404.263	6.714.375.614	17.176.334	12.919.956.211
Tại ngày cuối năm	-	8.489.199.426	5.711.049.050	101.112.000	14.301.360.476

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.514.331.719 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư cuối năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư cuối năm	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 VND
- (*) Bảng quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:
 - Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.
 - Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (*)	28.512.713.985	30.034.807.450
- Chi phí Thư bảo lãnh thanh toán cho hàng tồn kho	216.610.162	432.834.434
	28.729.324.147	30.467.641.884
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (**)	62.722.076.233	62.722.076.233
	62.722.076.233	62.722.076.233

(*) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền trung, miền nam chưa tiêu thụ.

(**) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê lại đất và cơ sở hạ tầng của công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển diện tích là 227.020 m² (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m², so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất thực nhận 227.020 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây, tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa thay đổi sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh lại quy hoạch Khu B- Khu Công nghiệp Bim Sơn từ 258 ha nay chỉ còn 222 ha trong đó phần đất Công ty thuê bị giảm 1.826,99 m². Vì vậy diện tích đất hiện nay chỉ còn 225.421,01 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn tiền thuê Cơ sở hạ tầng theo giá trị trên hóa đơn GTGT, số tiền là 62.722.076.233 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.394.633.635	17.394.633.635	9.645.318.041	9.645.318.041
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	20.406.127.806	20.406.127.806	24.062.378.212	24.062.378.212
- Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Thái Bình Dương	4.391.255.508	4.391.255.508	9.266.582.486	9.266.582.486
- Phải trả các đối tượng khác	26.085.151.990	26.085.151.990	18.026.164.744	18.026.164.744
	68.277.168.939	68.277.168.939	61.000.443.483	61.000.443.483
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	38.317.260.072	38.317.260.072	34.172.583.148	34.172.583.148
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hợp tác xã Liên Sơn Bắc Ninh	-	700
- Công ty TNHH Thủy An Việt	46.402.992	46.402.992
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	67.305.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh	14.621.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	24.595.105	73.293.889
	152.924.097	119.697.581

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	939.151.950	939.151.950	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.638.609.462	11.291.558.336	16.939.797.758	3.009.629.960	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	88.411.370	1.813.572.986	1.640.233.480	-	261.750.876
- Thuế tài nguyên	-	12.681.600	63.170.400	80.745.600	4.893.600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.959.515.167	6.959.515.167	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	97.367.098	97.367.098	-	-
	-	2.739.702.432	21.164.335.937	26.656.811.053	3.014.523.560	261.750.876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phát triển thị trường	1.350.005.084	726.456.198
- Chi phí phải trả khác	-	88.949.177
	1.350.005.084	815.405.375

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	432.853.200	295.390.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	53.280.370.967	64.433.388.786
+ Quỹ an sinh	987.255.000	744.455.000
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.405.020	77.298.400
+ Thù lao giải pháp hữu ích	1.856.748.518	2.505.930.725
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	113.678.347
+ Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả	50.094.394.256	60.769.524.369
+ Phải trả khác	246.568.173	222.501.945
	53.713.224.167	64.728.778.786

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	30.327.953.768	3.281.900.000	55.284.882.158	465.548.215.926
Lãi trong năm trước	-	-	-	57.345.871.761	57.345.871.761
Tăng khác	-	-	-	1.623.780.069	1.623.780.069
Phân phối lợi nhuận	-	11.359.032.608	-	(52.714.530.608)	(41.355.498.000)
Số dư cuối năm trước	376.653.480.000	41.686.986.376	3.281.900.000	61.540.003.380	483.162.369.756
Số dư đầu năm nay	376.653.480.000	41.686.986.376	3.281.900.000	61.540.003.380	483.162.369.756
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.250.733.705	47.250.733.705
Tăng khác	-	-	-	35.209.167	35.209.167
Phân phối lợi nhuận	-	9.035.259.541	-	(59.527.727.141)	(50.492.467.600)
Số dư cuối năm nay	376.653.480.000	50.722.245.917	3.281.900.000	49.298.219.111	479.955.845.028

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối năm 2017 như sau:		59.527.727.141
Chi trả cổ tức	12%/VĐT	45.198.417.600
- Trong đó số đã chi tạm ứng cổ tức năm 2017		18.825.129.575
- Số cổ tức còn lại chi trong năm 2018		26.373.288.025
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	9.035.259.541
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8%	4.818.800.000
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		283.250.000
Thù lao cho HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		192.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	73.230.970.000	19,44%	37.489.890.000	9,95%
Cổ đông khác	50.853.640.000	13,50%	86.594.720.000	22,99%
	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.298.400	99.417.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.963.322.025	37.633.906.625
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.373.288.025	18.875.193.225
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	37.590.034.000	18.758.713.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.945.215.405	37.656.025.650
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.355.181.405	18.897.312.250
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	37.590.034.000	18.758.713.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	95.405.020	77.298.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	41.686.986.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	54.004.145.917	44.968.886.376

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê kho theo các hợp đồng thuê kho sau:

Tên kho	Bên cho thuê	Địa chỉ	Hợp đồng	Thời gian thuê	Sức chứa
Kho số 1	Công ty CP Dịch vụ Đường Sắt Hà Nội DAP	Khu vực ga Sóng Thần, xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	01/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	5.000-8.000 tấn
Kho Upexim - Xí nghiệp Gỗ Sóng Thần	Công ty CP Dịch vụ Đường Sắt Hà Nội DAP	Số 301, quốc lộ 1A, P. Bình Chiểu, Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	01/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	2.000-3.000 tấn
Kho số 4 - Khu vực cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	71/PLVĐ-HĐ ngày 2/4/2018	02/04/2018- 31/12/2018	5.000-7.000 tấn
Kho Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Cảng Hòn Khói, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	02/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000-5.000 tấn
Kho Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Đại lý Hàng Hải Thái Bình Dương	Số 2 Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn	02/PLVĐ- HĐ ngày 25/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000-5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Số 2 Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	6.000-10.000 tấn
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Lô C 13, Đường Trung Tâm, Tp. Quy Nhơn	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	15.000-25.000 tấn
Kho Biên Hòa	Công ty TNHH Hoàng Ngân	KCN Biên Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	03/PLVĐ- HĐ ngày 29/1/20018	01/01/2018 - 31/12/2018	3.000- 5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	Số 38/PLVĐ- HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018- 31/12/2018	10.000.20.000 tấn
Kho Ninh An	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	Số 38/PLVĐ- HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018- 31/12/2018	5.000-10.000 tấn

Tên kho	Bên cho thuê	Địa chỉ	Hợp đồng	Thời gian thuê	Sức chứa
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH	Số 2 Phan Chu	Số 38/PLVĐ-	16/01/2018-	6.000-10.000 tấn
	Logistics Long	Trình, TP Quy	HĐ ngày	31/12/2018	
	Bình	Nhon	16/1/2018		
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH	Lô C 13, Đường	Số 38/PLVĐ-	16/01/2018-	10.000.20.000 tấn
	Logistics Long	Trung Tâm, TP.	HĐ ngày	31/12/2018	
	Bình	Quy Nhơn	16/1/2018		
Kho Biên Hòa	Công ty TNHH	KCN Biên Hòa,	Số 38/PLVĐ-	16/01/2018-	10.000-15.000 tấn
	Logistics Long	TP. Biên Hòa,	HĐ ngày	31/12/2018	
	Bình	Đồng Nai	16/1/2018		
Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Diêu Trì, Bình Định	Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Bình Định	Thôn Ngọc Thanh 2, xã Phước An, tỉnh Bình Định	Số 32/PLVĐ-HĐ ngày 16/1/2018	16/01/2018-31/12/2018	6.000-10.000 tấn

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 10/6/2014 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Phụ lục hợp đồng đính kèm để thuê đất tại xã Tam Hiệp và Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất phân bón. Diện tích khu đất thuê là 85.000 m², trong đó 69.225 m² đất đã xây dựng cơ sở sản xuất phân bón thời hạn sử dụng đất từ ngày 10/6/2014 đến ngày 31/12/2020; 15.745 m² đất còn lại bao gồm 14.889 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ; 733 m² đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn tuyến điện trung thế và tuyến điện 22 KV và 123 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ, ranh giới hành lang bảo vệ tuyến điện trung thế và tuyến điện 22 KV thời hạn sử dụng hàng năm.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	38.444,43	382.974

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	942.993.606.355	940.774.858.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.623.781.892	2.396.827.259
	945.617.388.247	943.171.685.394
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	240.483.662.000	351.880.971.530

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	747.300.552.677	718.735.841.341
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.091.316.953	724.528.325
	748.391.869.630	719.460.369.666

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.169.287.802	7.057.757.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	609.875.325	19.683.381
Chiết khấu thanh toán	1.498.124.328	1.655.280.750
	8.277.287.455	8.732.721.636

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27.600.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.355.038	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.995.919	15.927.263
Lãi tiền đặt cọc hàng gửi trước vụ của khách hàng	953.156.000	644.442.900
	1.024.106.957	660.370.163

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.509.881	745.561.673
Chi phí nhân công	3.655.021.000	3.313.353.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.580.250	12.334.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.300.408.336	108.091.481.660
Chi phí khác bằng tiền	9.299.862.485	22.831.899.848
	119.114.381.952	134.994.631.073

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.064.967.093	886.916.351
Chi phí nhân công	8.575.692.000	9.977.355.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.324.707	611.176.706
Thuế, phí, và lệ phí	6.920.744.000	6.928.476.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.252.237	1.835.480.700
Chi phí khác bằng tiền	7.972.245.100	4.487.107.157
	26.595.225.137	24.726.512.314

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu hồi phế liệu	539.718.862	533.208.140
Thu nhập khác	56.250.026	108.090.167
	595.968.888	641.298.307

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	88.232.671	-
Chi phí khác	-	662.038.369
	88.232.671	662.038.369

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.276.828.243	72.041.783.752
Các khoản điều chỉnh tăng	88.232.671	672.364.427
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.061.647.100)	(5.561.647.100)
Thu nhập chịu thuế TNDN	56.303.413.814	67.152.501.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.260.682.763	13.430.500.216
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	30.875.573	657.838.369
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.638.609.462	(4.159.686.820)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.939.797.758)	(7.290.042.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(3.009.629.960)	2.638.609.462

31. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	765.411.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	-	765.411.775

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản khấu hao nhanh tài sản cố định vô hình Bằng sáng chế. Công ty đã thực hiện hoàn nhập trong 5 năm kể từ năm 2013. Năm 2018, Công ty hoàn nhập hết.

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	765.411.775	1.265.411.775
	765.411.775	1.265.411.775

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.250.733.705	57.345.871.761
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.250.733.705	57.345.871.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.254	1.523

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.636.041.464	637.488.244.333
Chi phí nhân công	73.135.076.200	82.562.064.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.385.925.735	5.581.927.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.736.724.565	123.686.626.853
Chi phí khác bằng tiền	24.141.384.064	34.989.328.944
	847.035.152.028	884.308.191.978

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.399.395.772	-	81.978.902.527	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.080.026.389	(753.596.658)	25.981.864.248	(753.596.658)
Phải thu về cho vay	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
Các khoản cho vay	21.140.813.975	-	21.140.813.975	-
	158.761.050.111	(1.894.410.633)	130.242.394.725	(1.894.410.633)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	121.990.393.106	125.729.222.269
Chi phí phải trả	1.350.005.084	815.405.375
	123.340.398.190	126.544.627.644

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.399.395.772	-	-	88.399.395.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.326.429.731	-	-	47.326.429.731
Các khoản cho vay	21.140.813.975	-	-	21.140.813.975
	156.866.639.478	-	-	156.866.639.478
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.978.902.527	-	-	81.978.902.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.228.267.590	-	-	25.228.267.590
Các khoản cho vay	21.140.813.975	-	-	21.140.813.975
	128.347.984.092	-	-	128.347.984.092

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	121.990.393.106	-	-	121.990.393.106
Chi phí phải trả	1.350.005.084	-	-	1.350.005.084
	123.340.398.190	-	-	123.340.398.190
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	125.729.222.269	-	-	125.729.222.269
Chi phí phải trả	815.405.375	-	-	815.405.375
	126.544.627.644	-	-	126.544.627.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao..	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	745.336.011.300	197.657.595.055	2.623.781.892	945.617.388.247
Giá vốn hàng bán	570.801.319.545	176.499.233.132	1.091.316.953	748.391.869.630
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	174.534.691.755	21.158.361.923	1.532.464.939	197.225.518.617
Tổng chi phí mua TSCĐ				8.780.805.187
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ				638.419.871.761
Tổng tài sản				638.419.871.761
Nợ phải trả của các bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				158.464.026.733
Tổng nợ phải trả				158.464.026.733

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	249.055.069.447	678.433.035.725	18.129.283.075	945.617.388.247
Tổng chi phí mua TSCĐ				8.780.805.187
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ				638.419.871.761
Tổng tài sản				638.419.871.761

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước, không có đại lý. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp xây dựng Anh Thái

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam

Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam

Công ty TNHH Hoàng Ngân

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Mối quan hệ

Người đại diện pháp luật là em trai nguyên Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 16/09/2018)

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.483.662.000	351.880.971.530
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Xây dựng Anh Thái	15.020.615.000	120.868.225.770
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	225.416.687.000	230.806.595.760
Công ty TNHH Hoàng Ngân	46.360.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	-	206.150.000
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	230.833.289.053	202.836.092.880
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	107.406.127.806	129.406.607.140
Công ty TNHH Hoàng Ngân	83.449.575.298	66.822.408.239
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.094.312.000	3.294.548.400
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.340.834.356	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	20.555.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	121.214.170	159.567.320
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	1.749.772.723
Trung tâm thông tin KHKT Hóa Chất	52.800.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	7.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	50.706.700	64.235.600
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	122.602.092	322.977.363
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Mỏ	-	141.889.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	463.698.631	439.216.895
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Xây dựng Anh Thái	-	434.870.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	76.418.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	289.423.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	289.423.750
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.294.424.065	1.294.424.065
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	969.824.215	969.824.215
Phải trả cho người bán ngắn hạn	38.317.260.072	34.172.583.148
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	20.406.127.806	24.062.378.212
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.394.633.635	9.645.318.041
Trung tâm Thông tin Khoa học kỹ thuật Hóa chất	52.800.000	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	463.698.631	439.216.895
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái	-	25.670.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.031.074.000	1.033.759.283
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.135.607.700	1.719.134.517

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán (*)			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	35.947.397.960	98.669.474.193
- Chi phí trả trước dài hạn	14	62.722.076.233	-

(*) Phân loại lại chi phí tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước cho 45 năm sang chi phí trả trước dài hạn.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

CỘNG TY CP
PHỐN LỒN NUNG
CHÁY VĂN ĐIỂN

DIGITALLY SIGNED BY CỘNG TY CP
PHỐN LỒN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN
DN: CN=CỘNG TY CP PHỐN LỒN
NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN, C=VN,
L=4/17/2018 10:58:24 AM,
O=MST:0100103143
DATE: 2019.03.22 08:57:35 +07'00'